

Số: 780 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 22/11/2016;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ (địa chỉ: Số F2 67-68 Đường 6, phường Phú Thứ, Cái Răng, Cần Thơ) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 25/2016/BYT-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG 
PHÓ CỤC TRƯỞNG


Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ~~780~~ /QĐ-ATTP ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo
I. Lĩnh vực Hoá lý				
1.	Xác định hàm lượng Nitrat trong nước. Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalixylic	Nước uống đóng chai, nước khoáng	TCVN 6180:1996 ISO7890-3: 1988 (CASE.CT.0013)	0,05 µg/L
2.	pH trong nước		SMEWW 4500 H+.B (2012) (CASE.CT.0011)	Từ 2 đến 12
3.	Xác định hàm lượng Amoni trong nước. Phương pháp trắc phổ bằng tay		TCVN 6179-1: 1996 ISO 7150-1:1984 (CASE.CT.MT01)	0,004 mg/L
4.	Xác định hàm lượng các nguyên tố vi lượng trong nước: Al, Be, B, Cd, Ca, Cr, Co, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, K, Na, Zn, Ba. Phương pháp ICP		CASE.CT.0036 (Ref. EPA-Method 200.7)	Al: 0,01 mg/L Be: 0,1 mg/L B: 0,1 mg/L Cd: 0,001 mg/L Ca: 0,01 mg/L Cr: 0,006 mg/L Co: 0,006 mg/L Cu: 0,004 mg/L Fe: 0,005 mg/L Pb: 0,01 mg/L Mg: 0,01 mg/L Mn: 0,006 mg/L Mo: 0,05 mg/L Ni: 0,06 mg/L Zn: 0,005 mg/L K: 0,01 mg/L Na: 0,06 mg/L Ba: 0,006 mg/L
5.	Xác định hàm lượng Clorua trong nước Chuẩn độ bạc Nitrat		TCVN 6194: 1996 ISO 9297:1989	5 mg/L

	với chỉ thị Cromat (Phương pháp Mohr)		(CASE.CT.0012)	
6.	Xác định hàm lượng Phốtpho trong nước Phương pháp trắc phổ dùng Amonimolipdat		TCVN 6202: 2008 ISO 6878 : 2004 (CASE.CT.0018)	0,007 mg/L
7.	Xác định hàm lượng Nitrit trong nước - Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử.		TCVN 6178: 1996 ISO 6777: 1984 (CASE.CT.0014)	0,02 mg/L
8.	Xác định Độ đục trong nước		TCVN 6184: 2008 ISO 7027: 1999 (CASE.CT.0016)	0,1 ~ 1000 NTU
9.	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu họ carbamates bằng LC/MS/MS: Alicarb Sulfone (A_SF), Methomyl (MTM), Oxamyl (OXM), 3- hydroxycarbofuran (3HDX_C), Alicarb (ALIC), Propoxur (PPX), Alicarb Sulfoxide (A_SFX), Carbofuran (CBFR), Carbaryl (CBR), Methiocarb (MTOC) và Fenobucarb (FNBC)		CASE.SK.0032/1 LC/MS/MS	5 µg/L
10.	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu bằng phương pháp GC: Họ Clor hữu cơ: Alpha BHC, Gama BHC, Beta BHC, Heptachlor, Delta BHC, Aldrin, Heptachlor epoxid, Cis Chlordane, Endosulfan I, Trans Chlordane, DDE, Dieldrin, Eldrin, DDD, Endosulfan II, DDT, Eldrin, Aldehyde, Endosulfan Sulfate,		CASE.SK.0039/1 GC	Họ Clor hữu cơ: Alpha BHC: 0,12 µg/L Gama BHC: 0,12 µg/L Beta BHC: 0,35 µg/L Heptachlor: 0,013 µg/L Delta BHC: 0,30 µg/L Aldrin: 0,025 µg/L Heptachlor epoxid: 0,014 µg/L Cis Chlordane: 0,023 µg/L Endosulfan I: 0,30 µg/L Trans Chlordane: 0,021 µg/L DDE: 0,30 µg/L Dieldrin: 0,029 µg/L Eldrin: 0,30 µg/L DDD: 0,30 µg/L

	Methoxychlor Họ cúc: Fenprothrin, Permethrin, Cypermethrin, Fenvalerate, Deltamethrin			Endosulfan II: 0,30 µg/L DDT: 0,50 µg/L Eldrin Aldehyde: 0,50 µg/L Endosulfan Sulfate: 0,50 µg/L Methoxychlor: 0,50 µg/L Họ cúc: Fenprothrin: 1,28 µg/L Permethrin: 2,0 µg/L Cypermethrin: 2,5 µg/L Fenvalerate: 1,5 µg/L Deltamethrin: 1,0 µg/L
11.	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Fe và Zn Phương pháp ICP	Phụ gia thực phẩm	CASE.CT.0028 (Ref. AOAC 999.11)	Cd: 0,01 ppm Pb: 0,1 ppm Cu: 0,01 ppm Zn: 0,02 ppm Fe: 0,02 ppm
12.	Xác định hàm lượng Rhodamine B bằng phương pháp LC/MS/MS		CASE.SK.0031/1 LC/MS/MS	10 ppb
13.	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Fe và Zn Phương pháp ICP	Nước giải khát	CASE.CT.0028 (Ref. AOAC 999.11)	Cd: 0,01 ppm Pb: 0,1 ppm Cu: 0,01 ppm Zn: 0,01 ppm Fe: 0,01 ppm
14.	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cu, Fe và Zn Phương pháp ICP	Mì	CASE.CT.0028 (Ref. AOAC 999.11)	Cd: 0,02 ppm Pb: 0,1 ppm Cu: 0,01 ppm Zn: 0,02 ppm Fe : 0,1 - 10 ppm

II. Lĩnh vực vi sinh vật

15.	Định lượng vi sinh vật; Phần 1: kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng phương pháp đổ đĩa (TPC)	Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất, chất hỗ trợ chế biến, phụ gia thực phẩm	ISO 4833-1: 2013	10 CFU/g CFU/ml
16.	Định lượng <i>Coliform</i> kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 4832:2006	10CFU/g 1CFU/ml
17.	Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài		ISO 6888-1: 1999/Amd.1: 2003	10CFU/g 1CFU/ml

	khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker			
18.	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite		ISO 1521 3:2003	10CFU/g 1CFU/ml
19.	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza; Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C		ISO 16649-2:2001	10CFU/g 1CFU/ml
20.	Phát hiện và định lượng <i>E.coli</i> giả định; Kỹ thuật có số xác suất lớn nhất		ISO 7251: 2005	< 0,3 MPN/g
21.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch; Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		ISO 7932: 2004	10CFU/g 1CFU/ml
22.	Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.		ISO 21528-2: 2004	10CFU/g 1CFU/ml
23.	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 1: Kỹ Thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95		ISO 21527-1: 2008	10CFU/g 1CFU/ml
24.	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 2: Kỹ Thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0.95		ISO 21527-2: 2008	10CFU/g 1CFU/ml
25.	Phát hiện <i>Salmonella</i>		ISO 6579: 2002/Amd.1: 2007	LOD ₅₀ = 07 CFU/25g
26.	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương		ISO 6888-3:2003	< 0,3 MPN/g

	tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) - Kỹ thuật tính số có xác xuất lớn nhất (MPN)			
27.	Định lượng <i>Clostridium pefringens</i> trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 7937:2004	10 CFU/g 1CFU/ml
28.	Chất lượng nước - phát hiện và đếm vi khuẩn <i>Coliform, E.coli</i>	Nước uống đóng chai chai, nước khoáng	TCVN 6187-1:2009 ISO 9308-1:2000	1CFU/100ml
29.	Chất lượng nước - phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (<i>Clostridia</i>) Phần 2 phương pháp màng lọc		ISO 6461-2:1986	1CFU/100ml
30.	Chất lượng nước - Phát hiện và đếm khuẩn lạc liên cầu phân (<i>Enterrococci</i>)		ISO 7899-2:2000	1CFU/100ml

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.